

Bản án số: 133/2020/DS-PT
Ngày: 09/3/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán thức ăn thủy sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các Thẩm phán:

1. Ông Lại Huỳnh Tú
2. Bà Huỳnh Thị Như Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/DSPT ngày 06 tháng 01 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 646/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

1. *Nguyên đơn:* Bà Lai Bạch H, sinh năm 1961
Địa chỉ: 64/5 Ấp E, xã R, huyện Y, Tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Quốc T, sinh năm 1974
Địa chỉ: 532/28/5/9 Khu U, phường I, quận Q, thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1977
Địa chỉ: 146 Đường O, phường P, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn - Bà Lai Bạch H trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án như sau:

Ngày 28/5/2010 Bà Lai Bạch H có ký Hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản với vợ chồng Ông Đặng Quốc T và Bà Trần Thị T, khi ký hợp đồng bà có nói ông T đưa cho bà T ký vào hợp đồng thì ông T nói bà T ở Sài Gòn không về được nên không ký vào hợp đồng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng bà chỉ cho ông T và bà T nợ mỗi hóa đơn là 30 ngày kể từ ngày nhận hàng, sau 30 ngày không trả nợ thì phải chịu lãi suất 2%/tháng và chỉ cho nợ tối đa 02 tháng với hạn mức 100 tấn thức ăn, nếu quá hạn mức thì bên ông T, bà T phải thanh toán bằng tiền mặt. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2010. Quá trình mua bán, ông T và bà T có thể chấp cho bà một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 563548, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00388/7013939 do Ủy ban nhân dân huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/4/2007 cho Bà Trần Thị T.

Ngày 28/5/2010 bà giao thức ăn cá cho đến ngày 14/7/2010 thì ngưng giao. Ngày 31/8/2013 hai bên có làm biên bản xác nhận công nợ với số tiền là 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng.

Bà đã yêu cầu thanh toán, nhưng ông T, bà T hẹn chờ bán đất trả. Tháng 4/2017, ông T, bà T điện thoại yêu cầu bà đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sẽ trả bà 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, số tiền còn lại sẽ làm biên nhận nợ. Bà yêu cầu phải trả 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng thì bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp, nhưng ông T không đồng ý và nói sẽ làm đơn xin cấp lại giấy chứng nhận mới. Ngày 16/11/2017, bà T có báo mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ủy ban nhân dân xã S có báo cho bà biết và bà đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã S xin ngăn chặn việc bà T xin cấp lại Giấy chứng nhận. Hiện nay, bà đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bà Trần Thị T.

Trong Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/8/2013 có ghi bên mua là Doanh nghiệp tư nhân G, đại diện: Ông Đặng Quốc T và Ngô Kim K là do bà ghi nhầm, chính xác là bà Trần Thị T, không phải là bà Ngô Kim K.

Do đó bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T trả cho bà số tiền nợ gốc là 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng; tính lãi 20%/năm trên số tiền gốc, thời gian tính lãi từ ngày 31/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm; yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Bà khẳng định chỉ khởi kiện cá nhân ông T và bà T, không khởi kiện Doanh nghiệp tư nhân G, không yêu cầu bà Ngô Kim K trả nợ, yêu cầu Tòa án không triệu tập bà K.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu Ông Đặng Quốc T và Bà Trần Thị T phải trả cho bà số tiền nợ 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín

trăm mười bảy nghìn) đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày 31/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – Ông Đặng Quốc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị T đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử sơ thẩm, phúc thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ, không có bất cứ ý kiến phản bác nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 646/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Lai Bạch H . Buộc ông Đặng Quốc T và Bà Trần Thị T phải trả cho Bà Lai Bạch H số tiền nợ là 2.010.424.400 (hai tỷ không trăm mười triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm) đồng, trong đó nợ gốc là 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng và lãi là 246.507.400 (hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lai Bạch H có trách nhiệm trả lại cho ông Đặng Quốc T và bà Trần Thị T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 563548 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00388/7013939 do Ủy ban nhân dân huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thị T ngày 27/4/2007, sau khi ông T và bà T đã trả xong số tiền nợ trên cho bà H.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày 31/8/2013 đến ngày 18/4/2013 của Bà Lai Bạch H với số tiền 735.553.388 (bảy trăm ba mươi lăm triệu năm trăm năm mươi ba nghìn ba trăm tám mươi tám) đồng.

Hủy Biên bản xác nhận công nợ về việc mua bán thực phẩm ngày 31/8/2013.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án vẫn chưa hoàn thành số tiền như nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Quốc T và bà Trần Thị T phải chịu 72.208.488 (Bảy mươi hai triệu hai trăm ngàn lẻ tám nghìn bốn trăm tám mươi tám) đồng.

Bà Lai Bạch H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.422.136 đồng (Ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn một trăm ba mươi sáu) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 26.521.000 (Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003376 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Vĩnh Long. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 6.901.136 (Sáu triệu chín trăm lẻ một nghìn một trăm ba mươi sáu) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/11/2019, nguyên đơn – Bà Lai Bạch H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 646/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về thời gian tính lãi và đề nghị sửa về phần phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn – Bà Lai Bạch H không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo.

Nguyên đơn – Bà Lai Bạch H trình bày kháng cáo cho rằng việc cấp sơ thẩm không chấp nhận tính lãi cho bà từ thời điểm hai bên ký biên bản ngày 31/8/2013 mà chỉ chấp nhận tính lãi từ ngày 18/4/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là thiệt hại quyền lợi của bà. Bà H đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Cụ thể, tính lãi chậm trả từ ngày 31/8/2013 đến ngày 18/4/2013 với mức lãi suất 1,125%/ tháng và bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn - Ông Đặng Quốc T không kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa, không có bất cứ ý kiến nào bằng văn bản trình bày về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị T không kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa, không có bất cứ ý kiến nào bằng văn bản trình bày về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phần tranh luận: Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị đề nghị án Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 646/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Q. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T và bà T trả cho bà H tiền lãi chậm trả từ ngày 31/8/2013 đến ngày 18/4/2018 và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo qui định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập các bên đương sự tham gia phiên tòa theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn - ông Đặng Quốc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Trần Thị T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Theo lời khai của nguyên đơn – Bà Lai Bạch H phù hợp với tài liệu chứng cứ là “ Hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản” ngày 28/5/2010 giữa bên bán là Lai Bạch H, bên mua là Ông Đặng Quốc T và “Biên bản xác nhận công nợ” thể hiện Ông Đặng Quốc T có mua thức ăn thủy sản của Đại lý thức ăn thủy sản do bà Lai Bạch H làm chủ; tính đến thời điểm hai bên xác nhận công nợ ngày 31/8/2013 ông T còn nợ bà H số tiền 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng.

[2.2]. Theo lời khai cam kết của nguyên đơn - bà H tại phiên tòa phúc thẩm thì từ thời điểm ký xác nhận công nợ đến nay phía bị đơn chưa trả cho nguyên đơn bất kỳ khoản nợ gốc và lãi nào.

[2.3]. Phía bị đơn - ông T và vợ ông T là Bà Trần Thị T đã được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có bất cứ ý kiến nào phản đối chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Do đó, cấp sơ thẩm đã căn cứ tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và qui định của pháp luật xác định ông T và bà T phải có trách nhiệm trả số nợ gốc 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng là đúng qui định tại Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005.

[2.4]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bên đương sự đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt trực tiếp hoặc niêm yết hợp lệ bản án nhưng không ai kháng cáo

về phần này, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị. Tại đơn kháng cáo, nguyên đơn chỉ kháng cáo về thời hạn tính lãi và về án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5]. Xét kháng cáo của Bà Lai Bạch H yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận thêm yêu cầu tính lãi của bà từ thời điểm các bên xác nhận công nợ đến thời điểm điểm bà yêu cầu đòi nợ tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện D (ngày 18/4/2018), Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ nội dung “Biên bản xác nhận công nợ” ngày 31/8/2013 thể hiện tính đến ngày 31/8/2013 ông T còn nợ bà H số tiền mua thức ăn thủy sản là 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng. Tuy nhiên, trong biên bản xác nhận công nợ các bên không xác định thời gian trả nợ. Tại Tòa, bà H cũng không chứng minh được thời điểm bà yêu cầu phía bị đơn trả số nợ trên. Do đó, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào thời điểm Ủy ban nhân dân xã S, huyện D lập biên bản làm việc giữa bà H với bà T về việc hai bên cùng thừa kiện nhau tại Ủy ban nhân dân xã S là ngày ông T và bà T vi phạm nghĩa vụ để tính lãi chậm trả. Cụ thể cấp sơ thẩm đã tính lãi từ ngày 18/4/2018 đến ngày 07/11/2019 là 18 tháng, 19 ngày theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qui định = $1.763.917.000 \times 9\% / \text{năm} \times 18 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 246.507.400$ (hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm) đồng, là đúng qui định tại Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005 và qui định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

[2.6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H chỉ được Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Do đó cấp sơ thẩm đã buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu là 33.422.136 (Ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn một trăm ba mươi sáu) đồng là đúng qui định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.7]. Từ sự phân tích trên, xét kháng cáo của Bà Lai Bạch H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,125%/ tháng, tính từ thời điểm 31/8/2013 đến ngày 18/4/2018 và không buộc bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận; không có cơ sở chấp nhận đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng tính lãi từ thời điểm 31/8/2013 đến ngày 18/4/2018 và sửa án sơ thẩm về án phí của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bản án dân sự sơ thẩm đã xử đúng pháp luật nên giữ nguyên về nội dung, chỉ điều chỉnh câu chữ về cách tuyên cho phù hợp qui định. Cụ thể là không tuyên “Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật”, vì như thế sẽ mâu thuẫn với quyền tự nguyện thỏa thuận thi hành án của các đương sự đã được quy định tại Luật thi hành án và

không tuyên “Hủy biên bản xác nhận công nợ” vì biên bản xác nhận công nợ này là chứng cứ đã được đánh giá để dẫn đến phần quyết định trong bản án.

[2.8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Khoản 4 Điều 26 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lai Bạch H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà H đã nộp theo biên lai thu số 0064150 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q. Sau khi cân trừ bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 428, 438, Khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lai Bạch H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 646/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Lai Bạch H. Buộc ông Đặng Quốc T và Bà Trần Thị T phải trả cho bà Lai Bạch H số tiền nợ là 2.010.424.400 (hai tỷ không trăm mười triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm) đồng, trong đó nợ gốc là 1.763.917.000 (một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng và nợ lãi là 246.507.400 (hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm) đồng.

2.2. Bà Lai Bạch H có trách nhiệm trả lại cho ông Đặng Quốc T và bà Trần Thị T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 563548 sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00388/7013939 do Ủy ban nhân dân huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thị T ngày 27/4/2007 ngay sau khi ông T và bà T đã trả xong số tiền nợ trên cho bà H.

2.3. Không chấp nhận phần yêu cầu tính tiền lãi chậm trả từ ngày 31/8/2013 đến ngày 18/4/2013 của Bà Lai Bạch H với số tiền 735.553.388 (bảy trăm ba mươi lăm triệu năm trăm năm mươi ba nghìn ba trăm tám mươi tám) đồng.

2.4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án vẫn chưa hoàn thành số tiền như nêu trên thì hàng tháng

còn phải trả lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Quốc T và bà Trần Thị T phải chịu 72.208.488 (Bảy mươi hai triệu hai trăm ngàn lẻ tám ngàn bốn trăm tám mươi tám) đồng.

Bà Lai Bạch H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.422.136 (Ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn một trăm ba mươi sáu) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 26.521.000 (Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một ngàn) đồng theo biên lai thu số 0003376 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Vĩnh Long. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 6.901.136 (Sáu triệu chín trăm lẻ một ngàn một trăm ba mươi sáu) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lai Bạch H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà H đã nộp theo biên lai thu số 0064150 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q. Sau khi căn trừ bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- TAND quận Q;
- Chi cục THA quận Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa